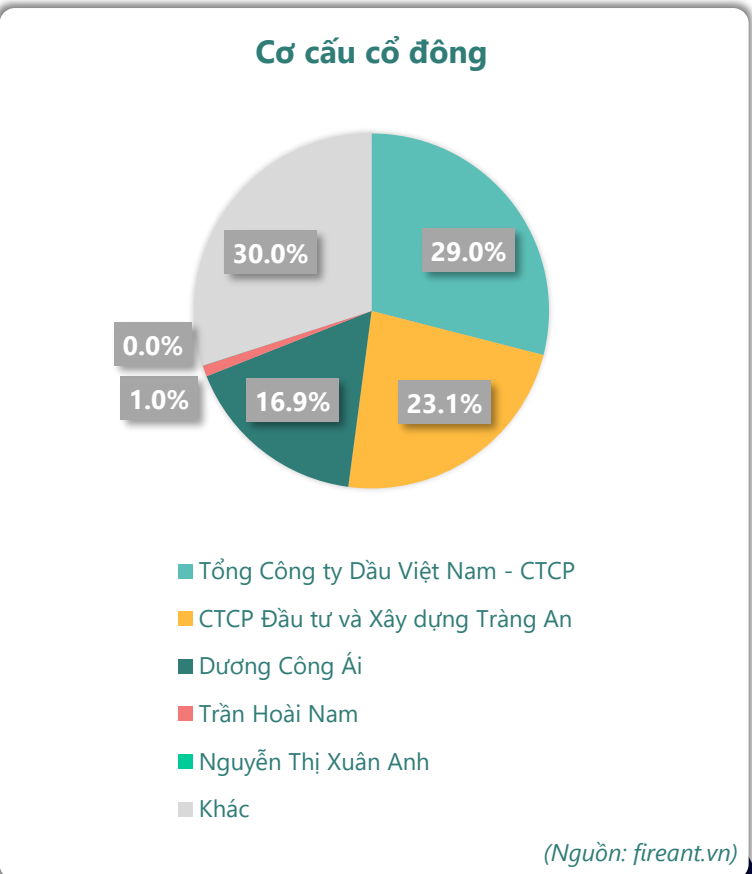
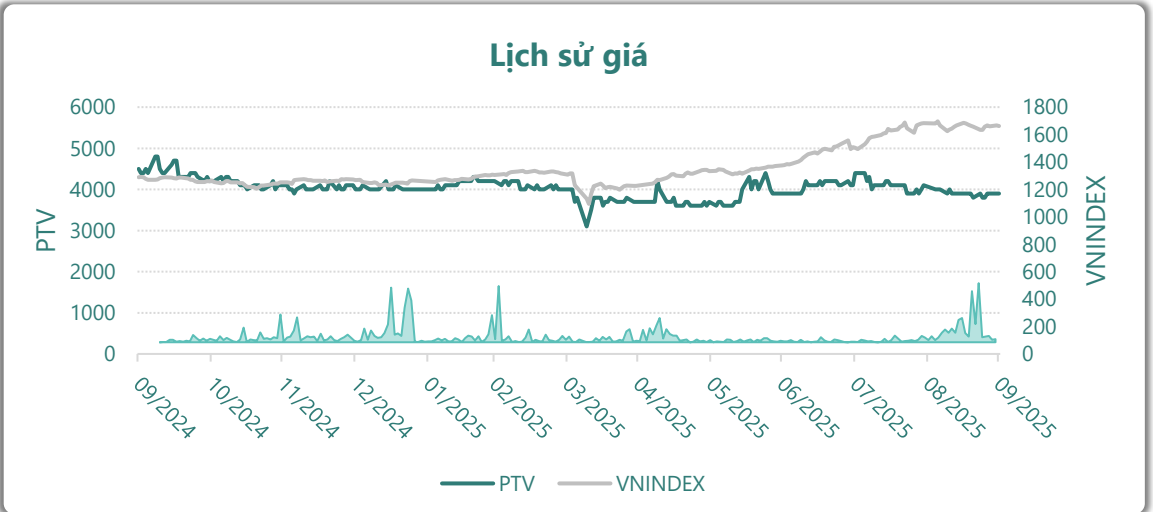
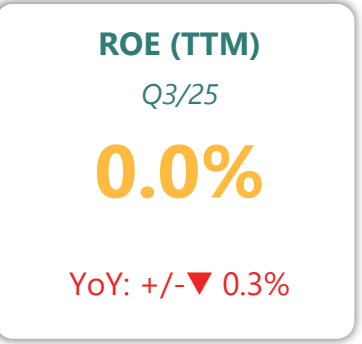
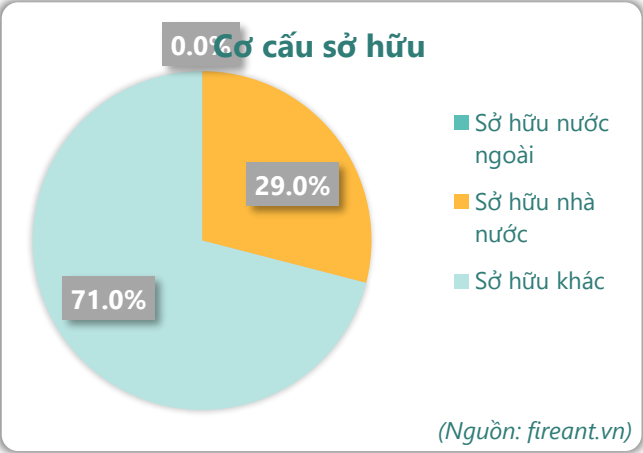


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

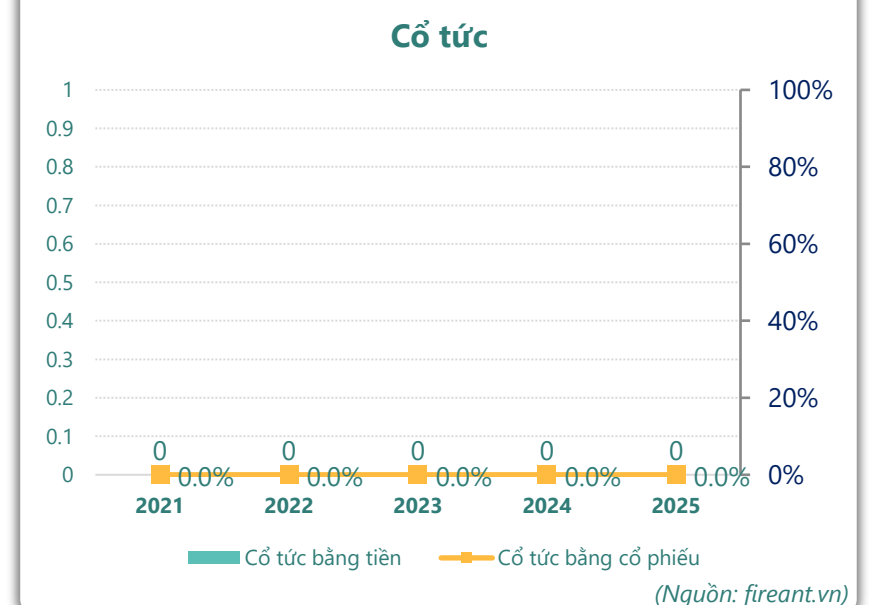
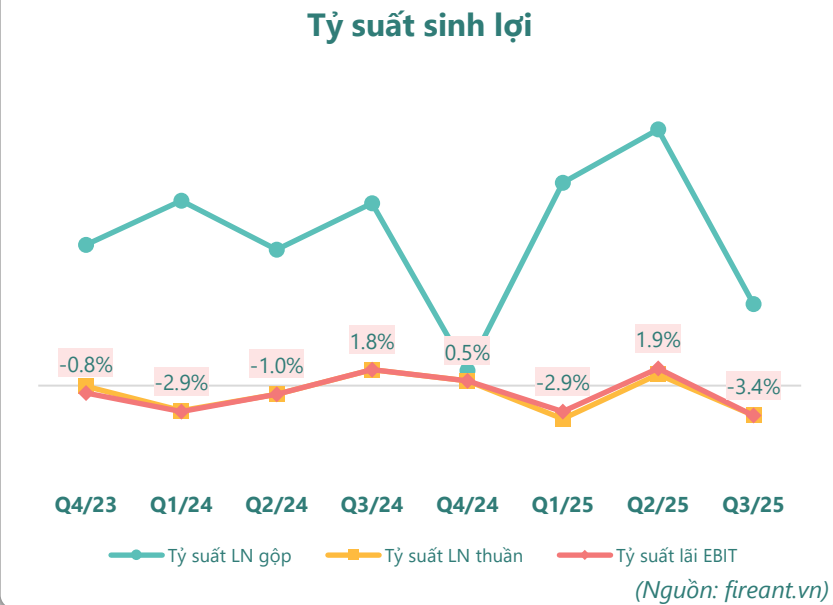
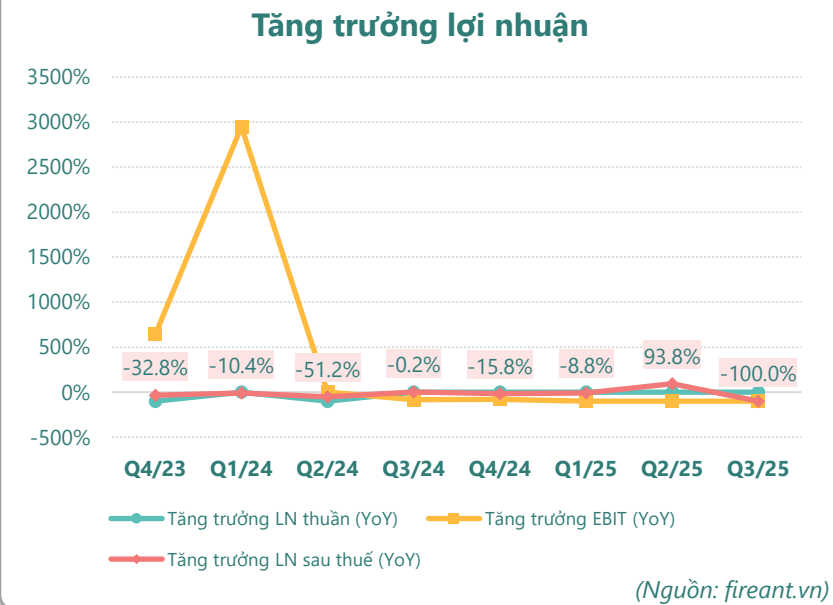
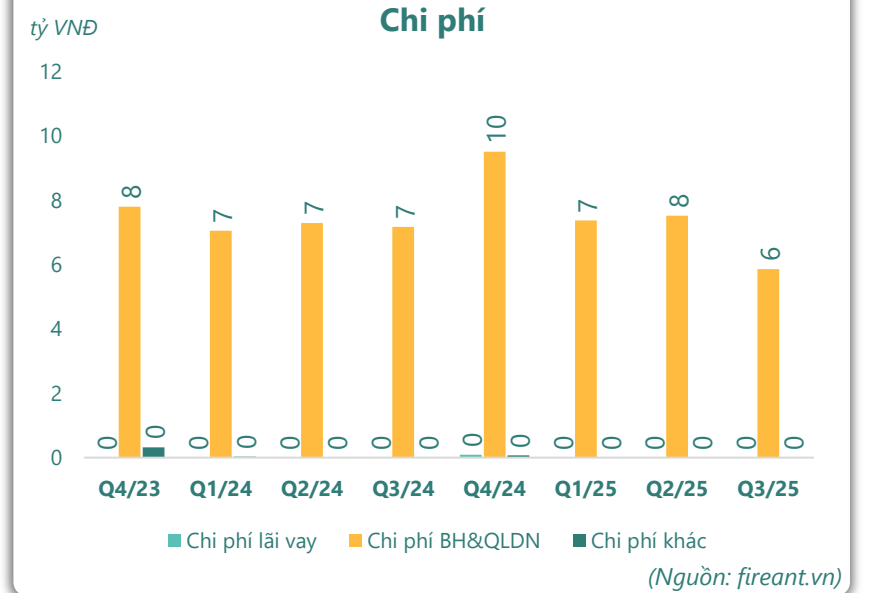
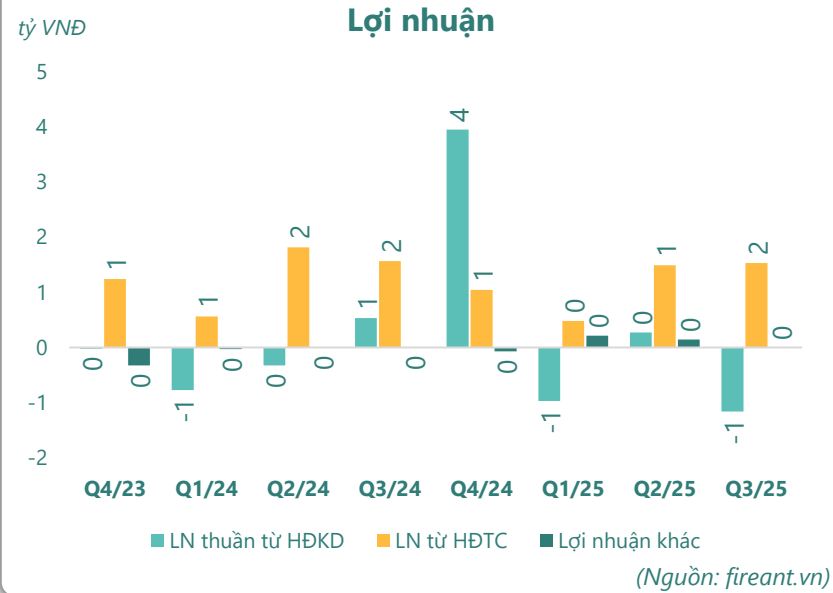
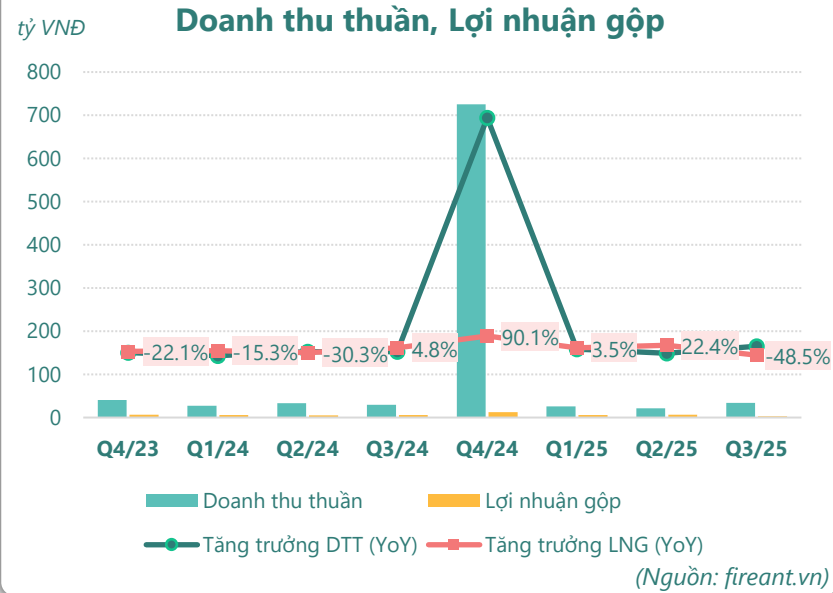
CTCP Thương mại Dầu khí

Ngày 30/09/2025	3,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	0%	-2.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,100 - 4,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,310
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.02
EPS	
P/E	-135710.9



KẾT QUẢ KINH DOANH

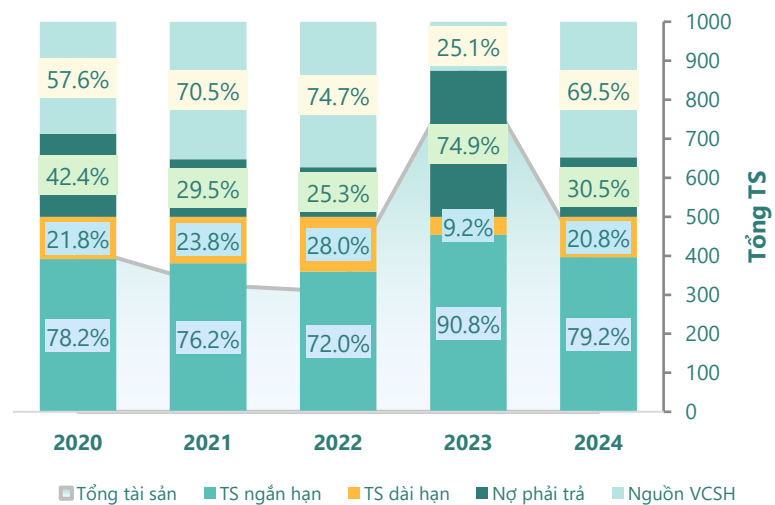




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

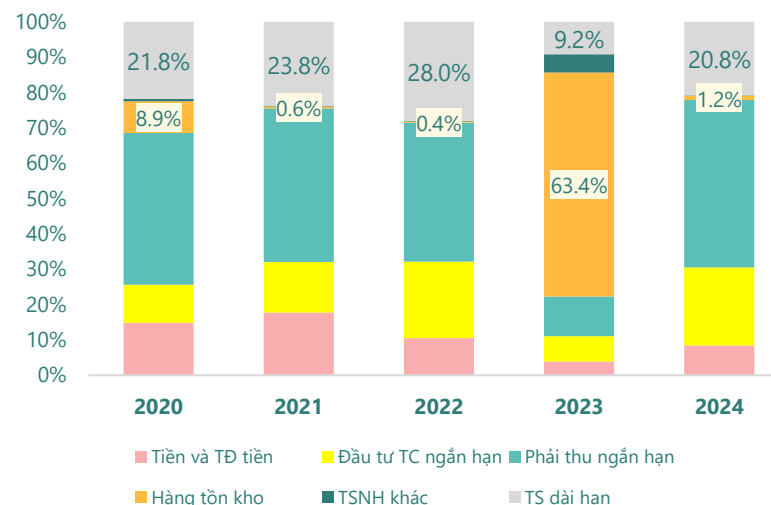
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

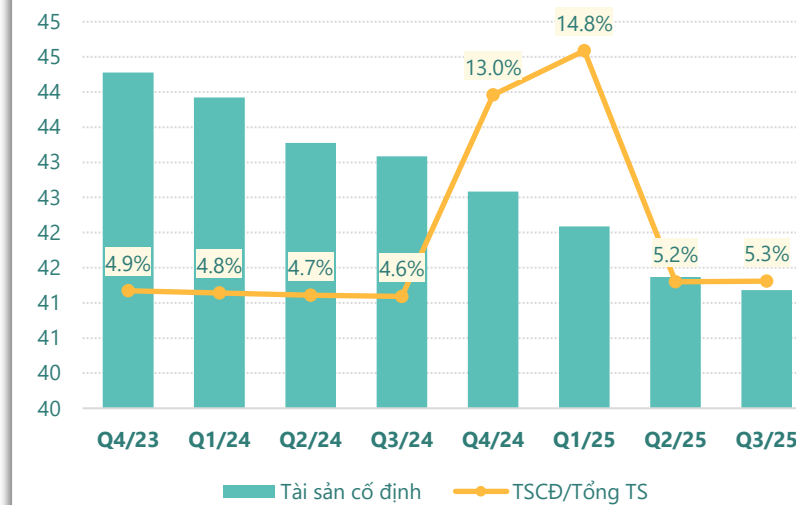
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

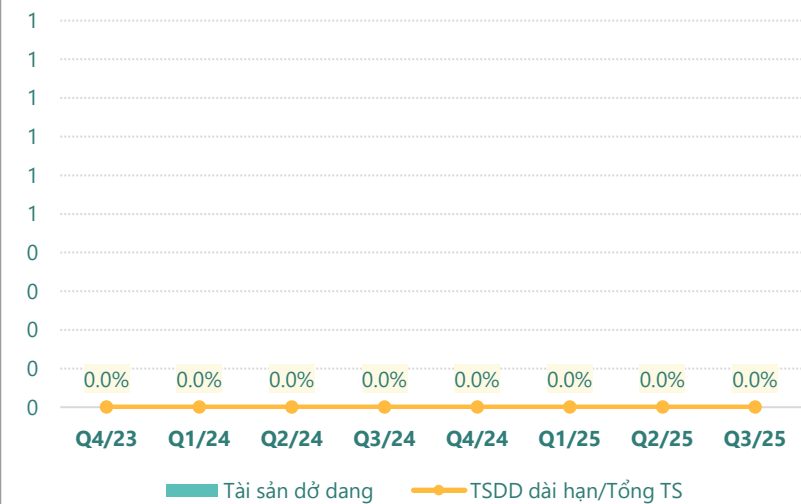
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

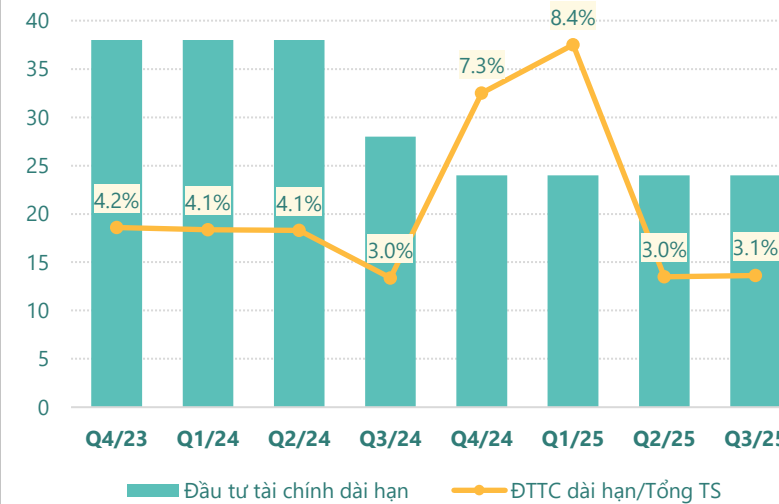
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

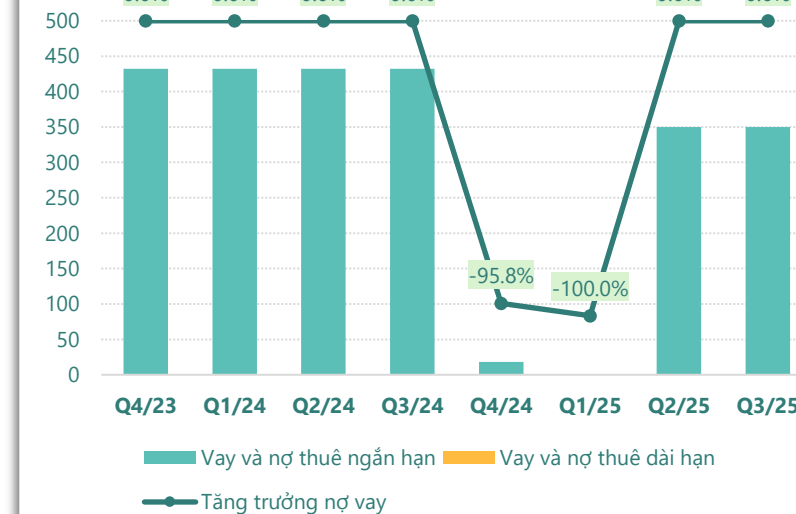
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

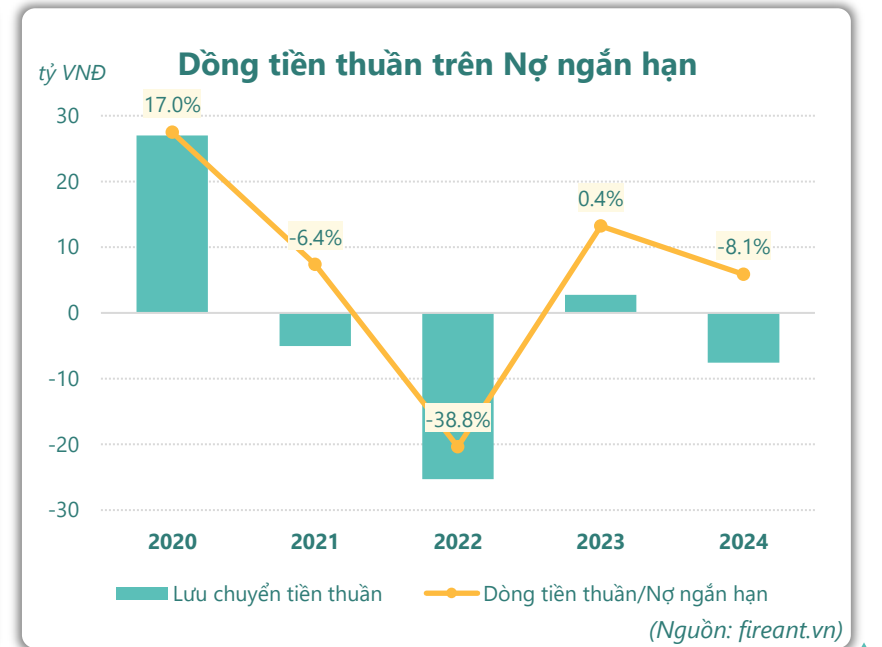
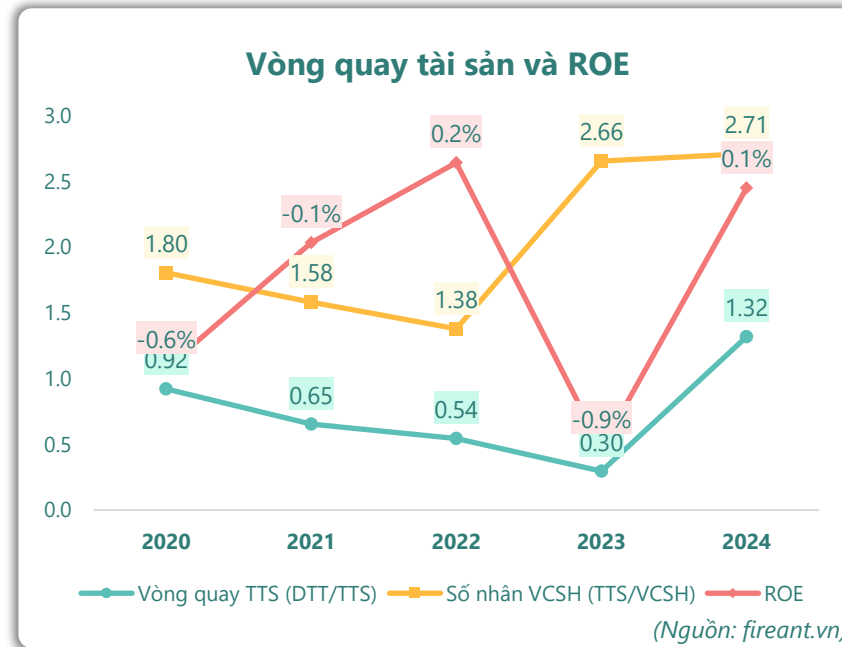
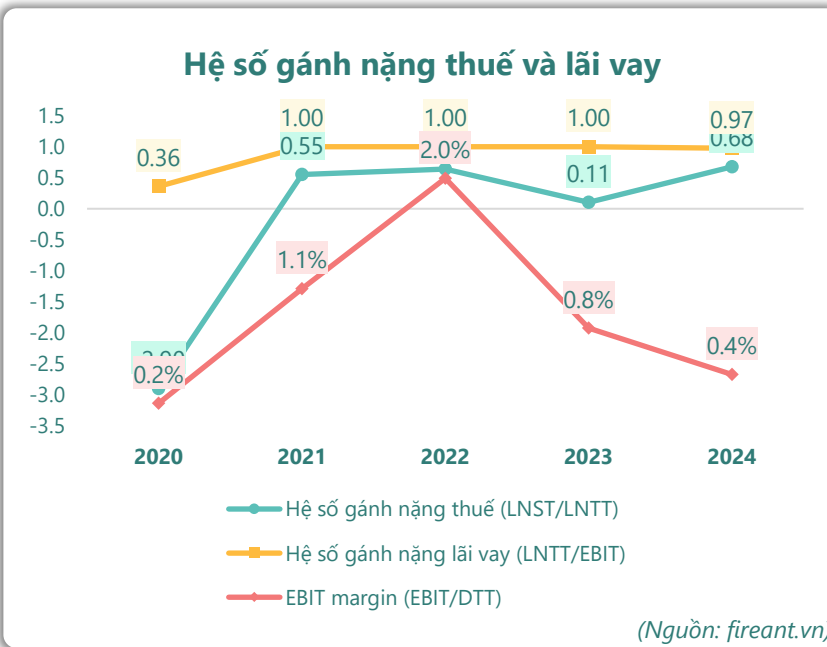
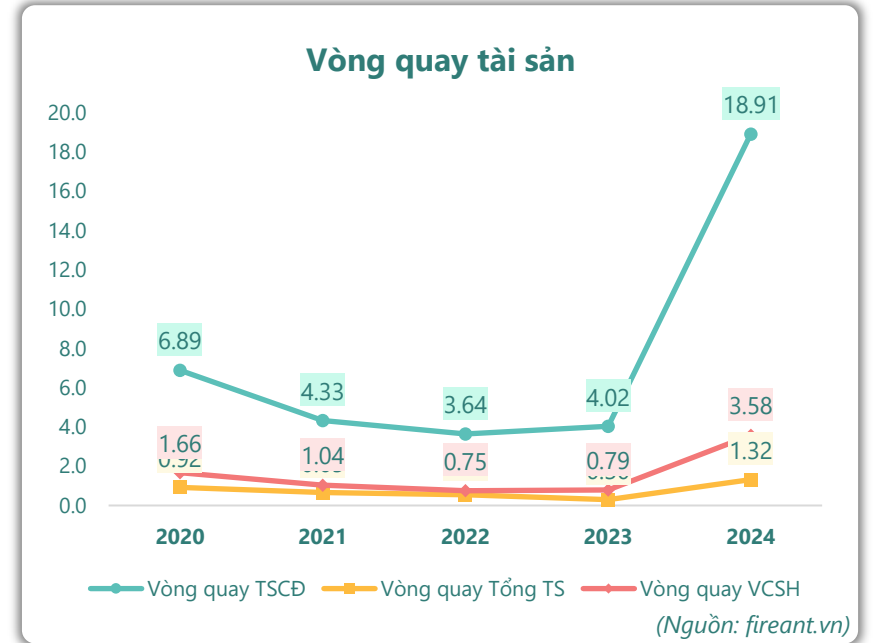
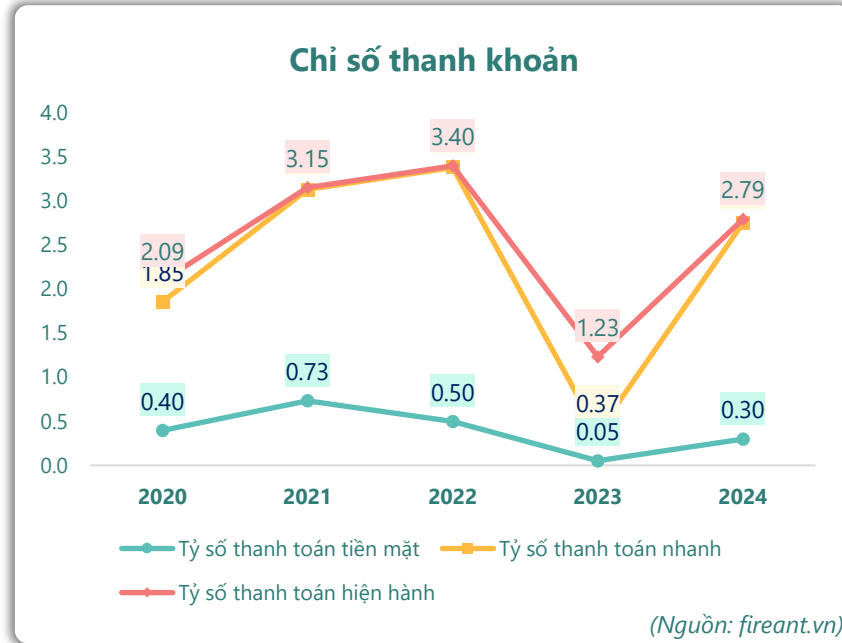
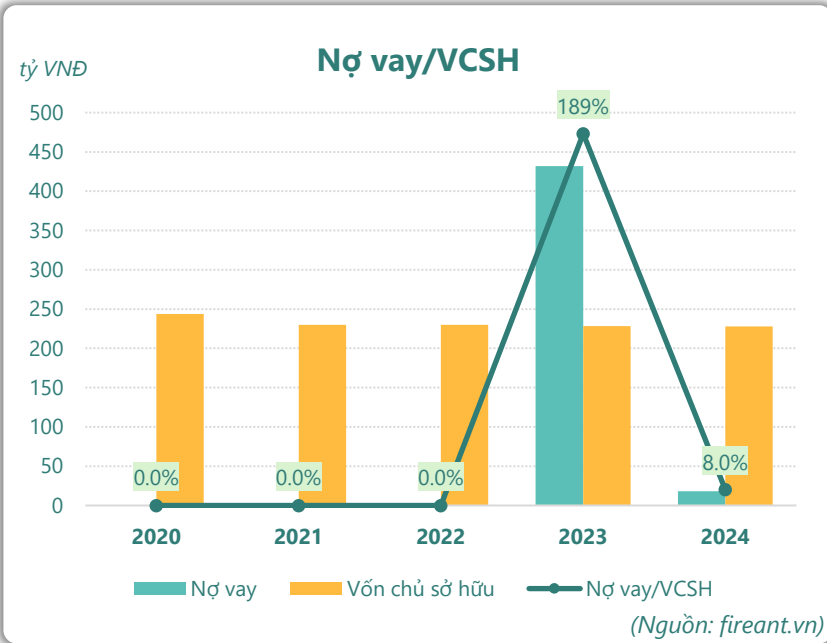
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	34.3	29.7	15.5%	81.8	90.5	-9.6%
Giá vốn hàng bán	31.1	23.6	31.9%	66.4	73.4	-9.6%
Lợi nhuận gộp	3.17	6.15	-48.5%	15.4	17.0	-9.6%
Doanh thu HĐTC	1.59	1.70	-6.7%	3.81	4.33	-11.9%
Chi phí TC	0.05	0.13	-61.0%	0.30	0.37	-19.1%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.01	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.74	1.04	-28.6%	3.15	3.08	2.3%
Chi phí QLDN	5.13	6.15	-16.6%	17.6	18.5	-4.5%
LN thuần từ HĐKD	-1.16	0.54	-316%	-1.86	-0.56	-233%
Lợi nhuận khác	0	0.00		0.36	-0.04	1098%
LN trước thuế	-1.16	0.54	-316%	-1.51	-0.60	-153%
Lợi nhuận sau thuế	-1.16	0.29	-501%	-2.03	-1.27	-59.5%
LNST của CĐ cty mẹ	-1.06	-0.31	-243%	-2.94	-2.71	-8.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.80	-2.14	407	25.7	-339	-6.24
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.7	-3.99	0.61	5.69	-0.33	-4.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.62	0.60	-414	-18.2	349	1.34
Tiền đầu kỳ	28.6	39.8	34.3	27.6	40.8	50.4
Lưu chuyển tiền thuần	11.2	-5.53	-6.64	13.2	9.63	-9.48
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0.00	0	0.01	0
Tiền cuối kỳ	39.8	34.3	27.6	40.8	50.4	41.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	782	328	138%
Tài sản ngắn hạn	716	260	175%
Tiền và tương đương tiền	41.0	27.6	48.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.1	72.6	11.8%
Phải thu ngắn hạn	77.7	155	-49.9%
Hàng tồn kho	478	3.90	12141%
Tài sản ngắn hạn khác	38.0	0.49	7595%
Tài sản dài hạn	66.4	68.1	-2.5%
Phải thu dài hạn	0.07	0.05	34.7%
Tài sản cố định	41.2	42.3	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	24.0	24.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.16	1.62	-28.2%
Lợi thế thương mại	0.03	0.18	-81.8%
Nợ phải trả	558	100	458%
Nợ ngắn hạn	553	93.1	494%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	350	18.2	1821%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.7	19.2	7.7%
Nợ dài hạn	5.17	6.95	-25.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	224	228	-1.7%
Vốn chủ sở hữu	224	228	-1.7%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

